

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp	Lớp	Lớp
			10	11	12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1336	452	434	450
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	867 64.90%	241 53.32%	283 65.21%	343 76.22%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	342 25.60%	143 31.64%	111 25.58%	88 19.56%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	124 9.28%	68 15.04%	37 8.53%	19 4.22%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.22%		3 0.69%	
II	Số học sinh chia theo học lực	1336	452	434	450
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	683 51.12%	158 34.96%	189 43.55%	336 74.67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	502 37.57%	219 48.45%	171 39.40%	112 24.89%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	145 10.85%	72 15.93%	71 16.36%	2 0.44%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.45%	3 0.66%	3 0.69%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1336	452	434	450
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1327 99.33%	449 99.34%	428 98.62%	450 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	602 45.06%	128 28.32%	175 40.32%	299 66.44%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	515 38.55%	211 46.68%	173 39.86%	131 29.11%

2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.45%	3 0.66%	3 0.69%	
3	Rèn luyện hạnh kiểm trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.22%		3 0.69%	
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/26 0.15%/1.95%	2/20 0.44%/4.42%	0/4 0%/0.92%	0/2 0%/0.44%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	16 1.20%	6 1.33%	5 1.15%	5 1.11%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	450			450
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	450			450
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	637/699	219/233	209/225	209/241
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	25	11	4	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Tranh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	7	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	36	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	20 000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4 105	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56	
3	Diện tích thư viện (m ²)	112	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống	102	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	24	
1.2	Khối lớp 11	26	
1.3	Khối lớp 12	18	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	24	
2.2	Khối lớp 11	22	
2.3	Khối lớp 12	32	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	105m ² /nhà màng	
4			



VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	144	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	56	
1	Tivi	9	
2	Cát xét	12	
3	Dầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	36	
5	Thiết bị khác	.0	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	53	
1	Tivi	5	
2	Cát xét	12	
3	Dầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	36	
5	Thiết bị khác	0	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01/75m ²
XI	Nhà ăn	01/22,5m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	15/ 720m ²	600	1,2m ² /1 chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	2	8	4/4	374/1380	Nam 160m ² /650 Nữ 210m ² /730
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *	0	0	0	0	0

(*Theo thông tư số 12/2011/TT-BGDDT ngày 28/2/2011 của bộ GDDT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có		Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x		
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x		
XVII	Kết nối internet	x		
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x		
XIX	Tường rào xây	x		

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Tranh

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biển chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 161)	TS	ThS	DH	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	85	76	9		15	57	3	3	7	
I	Giáo viên	68	68			12	56				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	11	11			3	8				
2	Lý	6	6			2	4				
3	Hóa	6	6			3	3				
4	Sinh	4	4				4				
5	Văn	9	9				9				
6	Sử	4	4			1	3				
7	Địa	2	2				2				
8	GDCD	3	3			1	2				
9	Anh	10	10			1	9				
10	Thể dục	3	3				3				
11	GDQP	3	3				3				
12	Tin học	4	4			1	3				
13	Công nghệ	3	3				3				
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	14	5	9			1	3	3	7	
1	Nhân viên kế toán	1	1				1				
2	Nhân viên thủ quỹ	1	1					1			
3	Nhân viên y tế	1	1					1			
4	Nhân viên thư viện	1	1					1			
5	Nhân viên học vụ	1	1						1		
6	Nhân viên thiết bị	1		1					1		
7	Nhân viên văn thư	1		1					1		
8	Bảo vệ	4		4							4
9	Phục vụ	3		3							3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN VĂN CỬ
Trương Thị Tranh

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy chế của Bộ GD-ĐT, theo kế hoạch của HD TS Sở GDĐT	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình của Bộ GD-ĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	GVCN và PH thường xuyên phối hợp trong giáo dục học sinh- Nhà trường thông báo HS nghỉ học mỗi buổi bằng tin nhắn.		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Học tập nghiêm túc, chuyên cần, chăm chỉ, chuẩn bị tốt bài ở nhà, biết tự học.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động NGLL Hoạt động hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh ĐH-CD Hoạt động ngoại khóa, tham quan học tập, hội trại truyền thống, lễ tri ân, sinh hoạt câu lạc bộ Cầu lông, tiếng Anh bản ngữ, câu lạc bộ nữ công gia chánh, câu lạc bộ Eryka, câu lạc bộ văn nghệ.		
STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	*Hạnh kiểm: Tốt: 50% Khá: 34% TB: 15% Yếu: 1% *Học lực: Giỏi: 25% Khá: 50% TB: 14% Yếu: 10% Kém: 1% * Sức khỏe: đạt yêu cầu 100%	*Hạnh kiểm : Tốt: 70% Khá: 15% TB: 14% Yếu: 1% *Học lực: Giỏi: 35% Khá: 45% TB: 15% Yếu: 4% Kém: 1% * Sức khỏe: đạt yêu cầu 100%	*Hạnh kiểm: Tốt: 75% Khá: 15% TB: 10% Yếu: 0% *Học lực: Giỏi: 50% Khá: 30% TB: 20% Yếu: 0% Kém: 0% * Sức khỏe: đạt yêu cầu 100%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp: 90%	Lên lớp: 92%	*TN THPT trên 95% *Đậu ĐH-CD: 70%

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN CÙ
Trương Thị Tranh